

Bản án số 236/2021/DS-PT

Ngày 07/12/2021

Về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Mai Xuân Thành, ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Dương Thị Tuyết Trinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 218/TBTL-DS ngày 26/7/2021 “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 489/2021/QĐ-PT ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị X, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà X: ông Trần Danh T, sinh năm 1958; địa chỉ: tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Bùi Văn X, sinh năm 1955, có mặt và bà Nguyễn Thị N (chết); nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3. *Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N và cũng là Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Bùi Văn X (chồng bà N);

3.2. Cụ Trương Thị T, sinh năm 1927 (mẹ bà N); nơi cư trú: tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

3.3. Chị Bùi Thị Kim Y, sinh năm 1978 (con); nơi cư trú: tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

3.4. Anh Bùi Tấn D, sinh năm 1980 (con); nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

3.5. Anh Bùi Tấn T, sinh năm 1984 (con); nơi cư trú: tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

3.6. Chị Bùi Thị Kim N, sinh năm 1995 (con); nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Mẹ bà N và các con bà N đều ủy quyền cho ông Bùi Văn X.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trịnh Bình T - Văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; địa chỉ: tỉnh Phú Yên, có mặt.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Ngô Càn D, sinh năm 1952, vắng mặt.

4.2. Anh Ngô Càn V, sinh năm 1993, vắng mặt.

4.3. Chị Ngô Thị Kim M, sinh năm 1990, vắng mặt.

4.4. Anh Trương Văn V, sinh năm 1983, vắng mặt;

Cùng trú tại: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên và đều ủy quyền cho bà Bùi Thị X (nguyên đơn).

4.5. Bà Bùi Thị X, sinh năm 1962; nơi cư trú: xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

4.6. Bà Lê Thị T, sinh năm 1943 và ông Nguyễn N, sinh năm 1929; Nơi cư trú: tỉnh Bình Thuận, vắng mặt.

4.7. Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, vắng mặt.

4.8. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2016 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Bùi Thị X trình bày:*

Ngày 22/02/2000, UBND huyện T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri G 738071 cho hộ gia đình bà H đối với diện tích 200m² đất ở, 2.315m² đất màu và 3.874m² đất lúa tại Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Năm 2005 anh ruột bà X là ông Bùi Văn X mượn một phần đất của gia đình bà X để ở và làm nghề sửa chữa ghe với cam kết năm 2010 sẽ trả (chỉ nói miệng). Sau đó, ông X lấn chiếm đất để xây dựng nhà cho con ông X ở nên bà X phải xây dựng tường rào để phân định ranh giới, từ đó phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên hòa giải ngày 13/7/2016, do UBND xã A tiến hành bà X phát hiện ông X đã được UBND huyện T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri G 828061 ngày 18/7/2003 đối với thửa đất 67 và 68 tờ bản đồ 12A với diện tích 200m² đất ở, 1.005m² đất lúa và 560m² đất màu, trong khi không có việc bà X chuyển nhượng hay tặng cho ông X đất. Nay bà X khởi kiện yêu cầu ông X trả lại đất mượn và đề nghị Tòa án hủy *Giấy chứng nhận* mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông X năm 2003. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà X chỉ yêu cầu ông X trả lại 1.005m² đất màu và 200m² đất ở, diện tích còn lại gắn liền nhà ở của hộ ông X bà X không yêu cầu ông X trả lại.

- *Bị đơn là ông Bùi Văn X trình bày:* Diện tích đất tại thửa số 67, 68 bà X tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà ngoại cho mẹ ông X, cha ông X là cụ Bùi N chết năm 1965, mẹ ông X là cụ Lê Thị D chết năm 2013 có 3 người con là ông X, bà X và bà Bùi Thị X. Diện tích đất tại thửa 67, 68 mà bà X tranh chấp một phần là đất cụ D làm giấy tặng cho ông X năm 1986 vì ông X là con trai duy nhất trong gia đình và một phần là đất ông X nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị T là chị cùng mẹ khác cha với ông X; việc được tặng cho và nhận chuyển nhượng đất

đều lập giấy tờ thể hiện rõ tứ cận. Trên thửa đất 67, 68 mà bà X tranh chấp thì sau năm 1975 mẹ ông X xây dựng 01 ngôi nhà tranh để ở, năm 1980 vợ chồng ông X tháo dỡ nhà tranh xây nhà cấp 4 như hiện nay. Năm 1990 gia đình ông X vào tỉnh Bình Thuận sinh sống, thời điểm này bà X mâu thuẫn với chồng nên bỏ C, N về quê xin ông X ở tạm trên đất tranh chấp, sau đó tự ý kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Năm 2003, ông X trở về quê đòi bà X trả đất, được chính quyền hòa giải nên bà X và ông X tự chia đất và phân ranh nên UBND huyện T cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X và bà X. Tiếp đó, năm 2007 ông X còn cho thêm bà X 196m² đất thuộc thửa 67 có xác nhận của người làm chứng và bà X xây dựng, sửa chữa lại nhà ở. Năm 2015 ông X xây dựng lại nhà ở cấp 3 kiên cố và cho các con xây dựng nhà ở thì bà X không phản đối. Nay bà X khởi kiện cho rằng ông X mượn đất và lấn đất của bà X là không đúng nên ông X đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Ngô Càn D, Ngô Càn V, Ngô Thị Kim M, Trương Văn V ủy quyền cho bà Bùi Thị X tham gia tố tụng.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Trương Thị T, Bùi Thị Kim Y, Bùi Tấn D, Bùi Tấn T, Bùi Thị Kim N ủy quyền cho ông Bùi Văn X tham gia tố tụng.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng bà Lê Thị T và ông Nguyễn N trình bày:* Năm 1979 Ông Bà lập giấy tay *Giấy bán đứt đoạn đất thổ cư*, chuyển nhượng cho ông X (em cùng mẹ khác cha với bà T) diện tích đất có tứ cận: Đông giáp T và đất ông Nguyễn Đ; Tây giáp T và đất bà Hồ Thị C; Nam giáp mé biển O; Bắc giáp đất bà Lê Thị D. Năm 1990 bà X từ N về xin ở nhờ nhà ông X đến nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị X vắng mặt không có lời trình bày.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã A trình bày:* Thời điểm năm 1995 ông X không có mặt ở địa phương nên Hội đồng xét giao đất do bà X đại diện đứng tên. Năm 2003 ông X về đòi lại đất gắn liền nhà ở trên đất nên UBND xã mời hai bên đến làm việc thì hai bên thống nhất tách sổ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X đối với thửa đất số 67 và thửa 68, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận cấp năm 2000 cho bà X giao UBND huyện T lưu trữ nhưng không hiểu sao bà X vẫn còn lưu giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà X được cấp năm 2000. Toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai bên vào năm 2000 và năm 2003 không còn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã, nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:* thời điểm năm 1995 ông X không có mặt tại địa phương, nên Hội đồng xét giao đất cho bà X có cả phần đất cụ Lê Thị D (mẹ ông X, bà X) làm giấy để lại thừa kế cho ông X. Năm 2003 ông X về lại địa phương đòi lại đất gắn liền nhà ở, nên Hội đồng xét giao đất của UBND xã mời hai bên đến làm việc, hai bên thống nhất tách sổ cấp cho ông X quyền sử dụng thửa đất số 67 và thửa 68. Ông X, bà X xây dựng nhà ở ổn định có ranh giới rõ ràng, nên đề nghị giữ nguyên hiện trạng

đúng như diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai bên. UBND huyện có sai sót là không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp cho bà X năm 2000, vấn đề này đã được kiểm điểm rút kinh nghiệm khi bà X khiếu nại.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 06/5/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ vào các Điều 13, 16, 17, 26, 100, 167, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 163, 166, 221, 245 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; các Điều 7, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị X theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2016 và yêu cầu thay đổi tại phiên tòa ngày 06/5/2021 về “Buộc vợ chồng ông Bùi Văn X và bà Nguyễn Thị N (chết ngày 18/5/2017) phải trả lại diện tích đất màu 1.005m² tại thửa 68 và 200m² đất ở tại thửa 67 và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 828061 ngày 18/7/2003 do UBND huyện T cấp cho ông Bùi Văn X” vì không có căn cứ pháp luật.

2. Kiến nghị UBND huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 738071 ngày 22/02/2000 cấp cho bà Bùi Thị X và điều chỉnh cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như hiện trạng các bên đang trực tiếp sử dụng đất khi có yêu cầu.

3. Về chi phí định giá tài sản: Ông Bùi Văn X phải chịu 5.000.000 đồng. Bà X đã nộp tạm ứng nên ông X phải hoàn trả lại cho bà X 5.000.000đ (năm triệu đồng).

4. Về án phí: Bà Bùi Thị X phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đã nộp đủ ở biên lai thu tiền số 0000950 ngày 01/11/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Ngày 07/5/2021 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên nhận được Đơn của bà Bùi Thị X kháng cáo bản án sơ thẩm, trong đơn bà X đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn (bà Bùi Thị X) giữ nguyên kháng cáo.
- Bị đơn (ông X) đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung vụ án có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Bùi Thị X khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Bùi Văn X trả lại diện tích đất màu 1.005m² tại thửa 68 và 200m² đất ở tại thửa 67 và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện T, tỉnh Phú Yên đã cấp cho ông X năm 2003, do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý giải quyết và xác định là vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp theo quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung:

[2] Ông Bùi Văn X, bà Bùi Thị X và bà Bùi Thị X là 3 con chung của vợ chồng cụ Bùi N (chết năm 1965) và cụ Lê Thị D (chết năm 2013), bà Lê Thị T là con cùng mẹ (cụ Lê Thị D) khác cha với ông X, bà X và bà X. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự đều thừa nhận vợ chồng cụ N, cụ D được cha mẹ cụ D (tức là ông bà ngoại của ông X, bà X, bà X) cho đất để dựng nhà ở cùng 3 con và canh tác từ trước năm 1975. Căn cứ lời khai của các đương sự, Công văn số 1202/UBND ngày 12/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T và các Biên bản xác minh, làm việc tại UBND xã A có đủ cơ sở xác định, bà X và bà X khi lớn đi lấy chồng (bà X lấy chồng ở C, Khánh Hòa), nhà còn lại vợ chồng ông X sống cùng cụ D, nhưng khoảng năm 1980 gia đình ông X chuyển vào P, tỉnh Bình Thuận sinh sống. Khoảng năm 1990 bà X mâu thuẫn với chồng nên về lại đất của cha mẹ làm nhà sinh sống, năm 1995 bà X đứng tên đăng ký kê khai sử dụng đất và năm 2000 bà X được cấp Giấy chứng nhận toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất có nguồn gốc cha mẹ để lại. Năm 2003, ông X từ P, Bình Thuận về lại địa phương sinh sống nên tranh chấp đất với bà X nên UBND xã A hòa giải và hai bên thống nhất chia đất, tách sổ, do đó, ngày 18/7/2003 UBND huyện T cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số vào sổ cấp GCN: 255/QSDĐ cho ông X đối với thửa đất số 67 và 68 (bút lục 68) cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số vào sổ cấp GCN: 249/QSDĐ cho bà X đối với các thửa đất còn lại (bút lục 66), nhưng chưa thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà X năm 2000 nên nay bà X khởi kiện (vấn đề này UBND các cấp đã kiểm điểm rút kinh nghiệm).

[3] Tại *Giấy bán đứt đoạn đất thổ cư* viết tay năm 1979 (bút lục 29) thể hiện bà T (em cùng mẹ khác cha với ông X) chuyển nhượng cho ông X phần đất có tứ cận: Đông giáp T và đất ông Nguyễn Đ; Tây giáp T và đất bà Hồ Thị C; Nam giáp mé biển O; Bắc giáp đất cụ Lê Thị D và hiện nay bà T khẳng định lại việc Bà đã chuyển nhượng đất cho ông X, năm 1990 bà X từ N về ở xin ông X cho làm nhà và ở đến nay. Tại *Giấy hứa quyền thừa kế đất thổ cư* ghi ngày 20/6/1986 (bút lục 28) thể hiện cụ Lê Thị D cho ông X diện tích đất “*1 sào 5 thước tọa lạc Đông Trôi xứ thuộc bộ A: Đông giáp T, Tây giáp đất Nguyễn Thị C, Nam giáp đất Lê*

Thị T, *Bắc giáp hương lộ*”. Người làm chứng là ông Lê Xuân M (ở gần nhà đất tranh chấp) xác nhận năm 2003 ông X về lại địa phương xây dựng nhà ở và canh tác trên đất (thửa 67, 68); năm 2007 ông M viết hộ bà X giấy tay xin ông X xây dựng nhà ở trên thửa 67 kích thước (28m x 7m) = 196m², đến năm 2011 ông X viết giấy tặng cho bà X 196m² đất gắn liền nhà ở của bà X như hiện nay, Giấy ông M có cụ Lê Thị D, chị Lê Thị C và ông Lê Xuân M ký tên làm chứng.

[4] Từ những tài liệu, chứng cứ dẫn chứng và phân tích tại các mục nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X yêu cầu ông X trả thửa đất 67, 68 và kiến nghị UBND huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà X năm 2000, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai bên đúng với hiện trạng sử dụng đất khi có yêu cầu là có cơ sở, đúng pháp luật; do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà X, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, bà X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị X, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 06/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, cụ thể:

Căn cứ vào các Điều 13, 16, 17, 26, 100, 167, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 163, 166, 221, 245 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; các Điều 7 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị X theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2016 và yêu cầu thay đổi tại phiên tòa ngày 06/5/2021 về yêu cầu “Vợ chồng ông Bùi Văn X và bà Nguyễn Thị N (chết ngày 18/5/2017) phải trả lại diện tích đất màu 1.005m² tại thửa 68 và 200m² đất ở tại thửa 67 và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 828061 ngày 18/7/2003 do UBND huyện T cấp cho ông Bùi Văn X” vì không có căn cứ pháp luật.

2. Kiến nghị UBND huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri G738017 ngày 22/02/2000 cấp cho bà Bùi Thị X và điều chỉnh cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như hiện trạng các bên đang trực tiếp sử dụng đất khi có yêu cầu.

3. Về chi phí định giá tài sản: Ông Bùi Văn X phải chịu 5.000.000 đồng. Bà X đã nộp tạm ứng nên ông X phải hoàn trả lại cho bà X 5.000.000đ (năm triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị X phải chịu 200.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng bà X đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000950 ngày 01/11/2016 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên thì bà X đã thi hành xong khoản tiền này.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị X phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà X đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000854 ngày 18/5/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên thì bà X đã thi hành xong khoản tiền này.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân